FireAnt

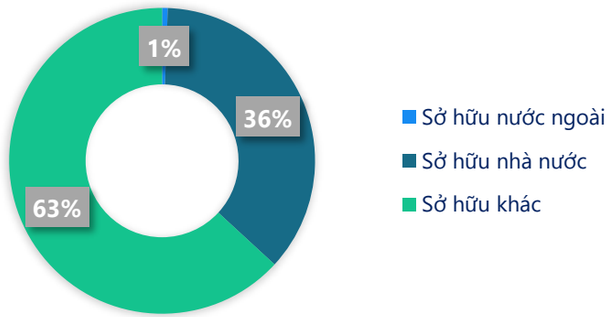
CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

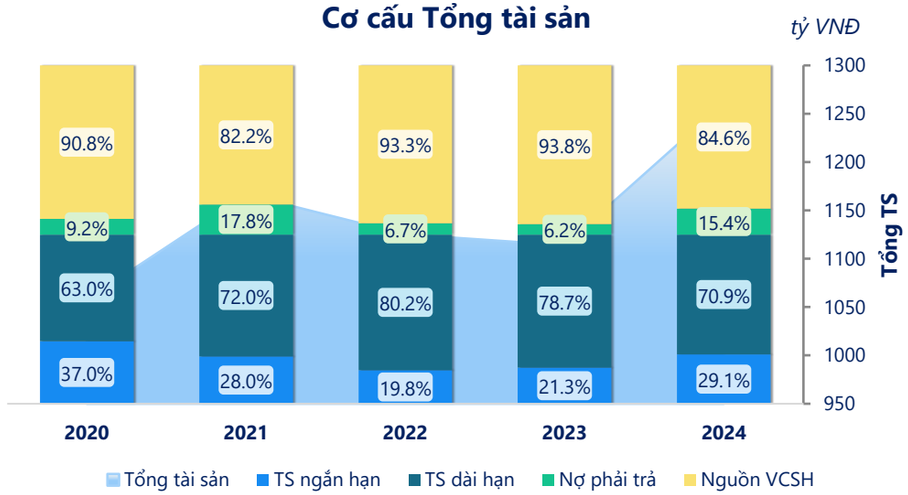
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	33,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,471
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,497
SL cổ phiếu LH	100,007,569
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,820
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,178
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,390
P/E	13.3
EPS	2,552

	YTD	1T	3T	6T
BWS		4.6%	3.1%	6.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



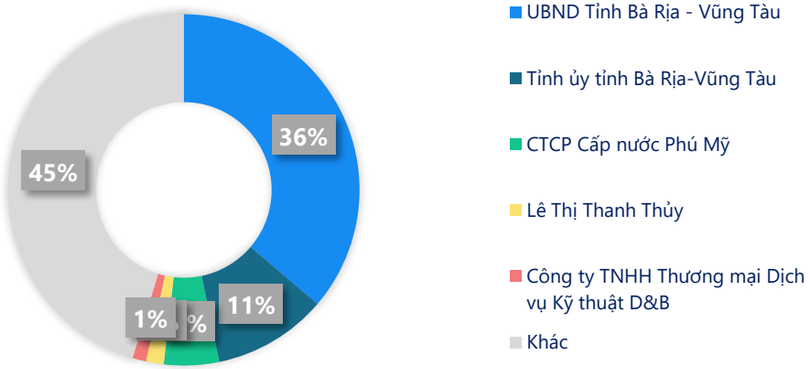
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BWS** năm 2024 tăng trưởng **13.2%** so với năm trước, đạt **1,261** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 70.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

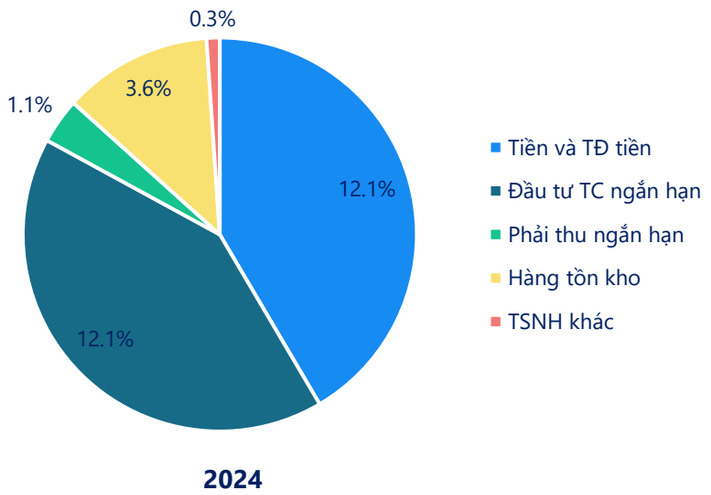


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **63.2%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.60%.

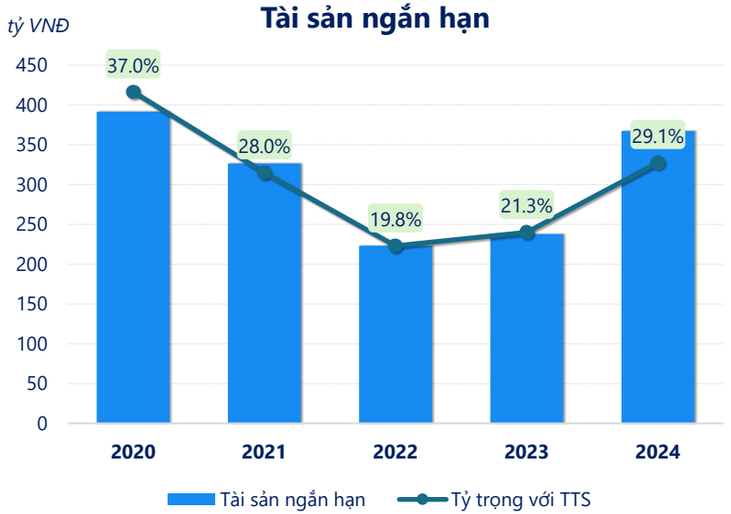
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** sở hữu **36.2%**, lớn thứ 2 là Tỉnh ủy tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nắm giữ 10.5% và đứng thứ 3 là CTCP Cấp nước Phú Mỹ nắm giữ 5.07%.

CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

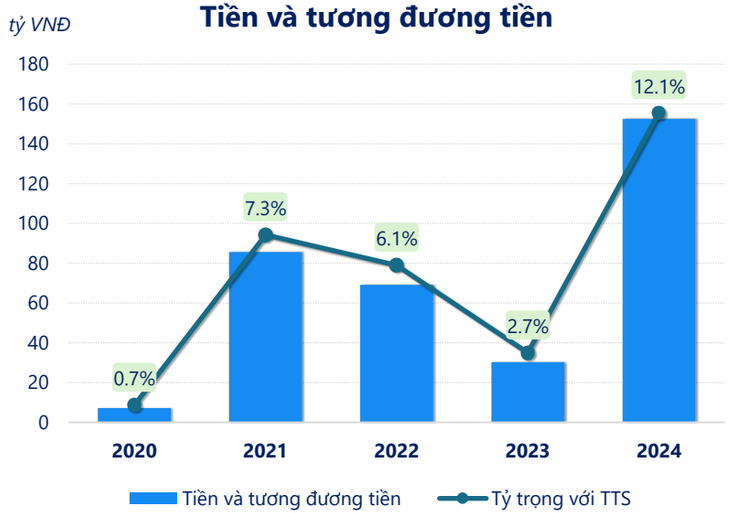
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



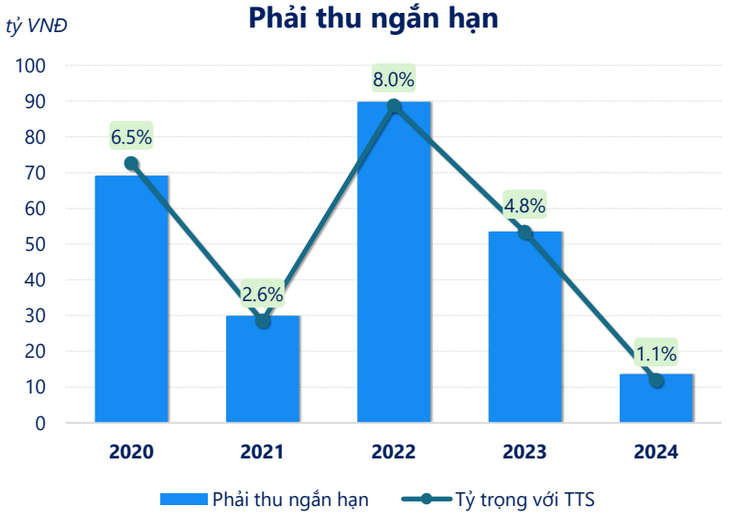
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BWS đạt **367.4** tỷ đồng, tăng trưởng **54.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **29.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 12.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



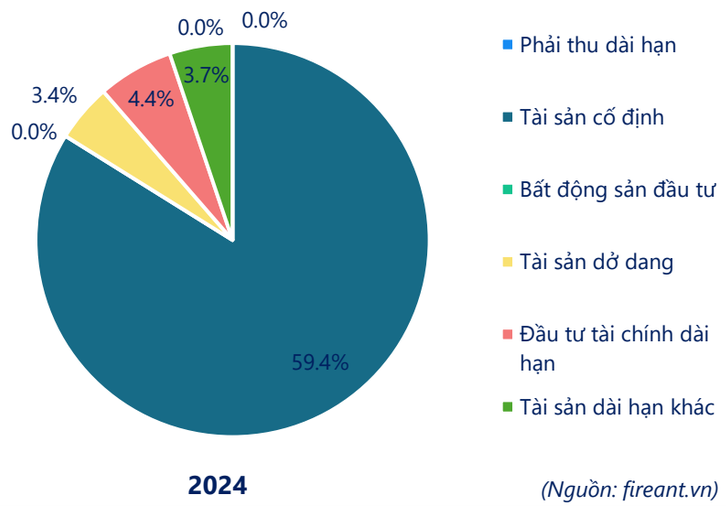
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

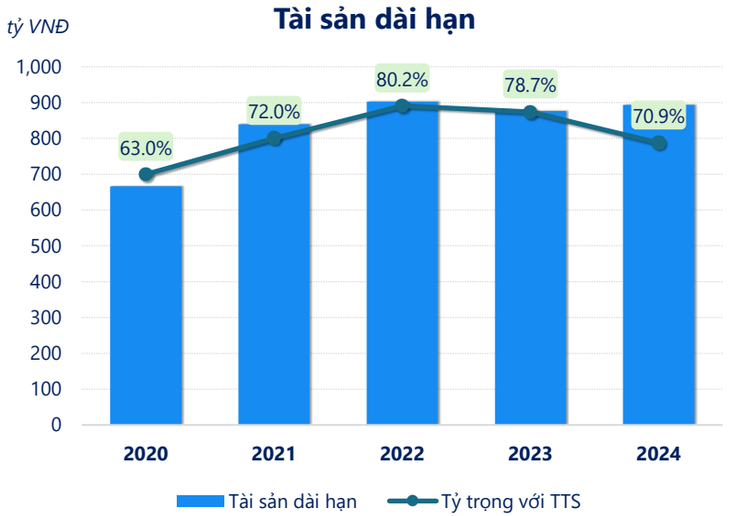
CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



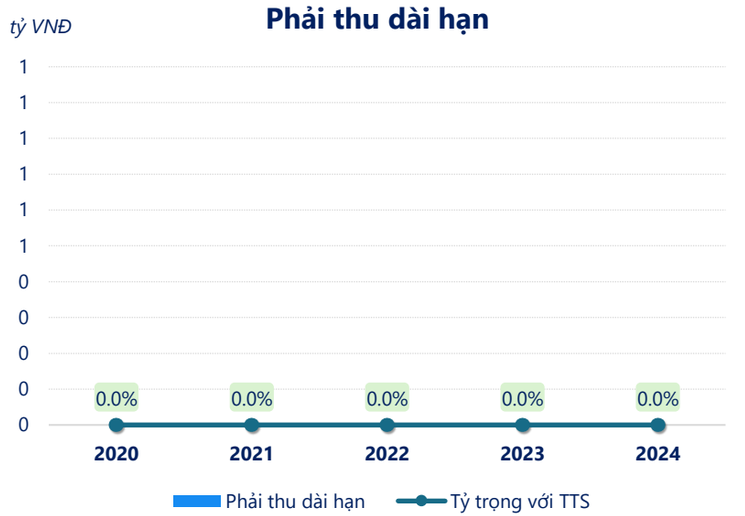
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

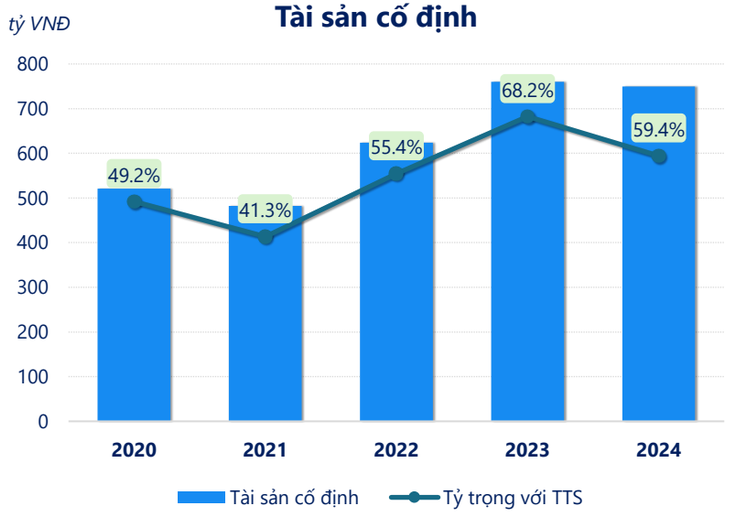


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.97%** so với năm trước và đạt **893.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **70.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **59.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.40%.

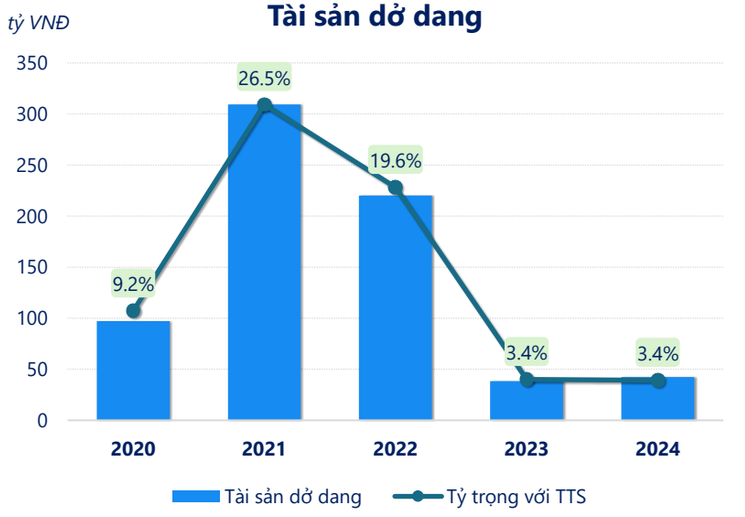
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

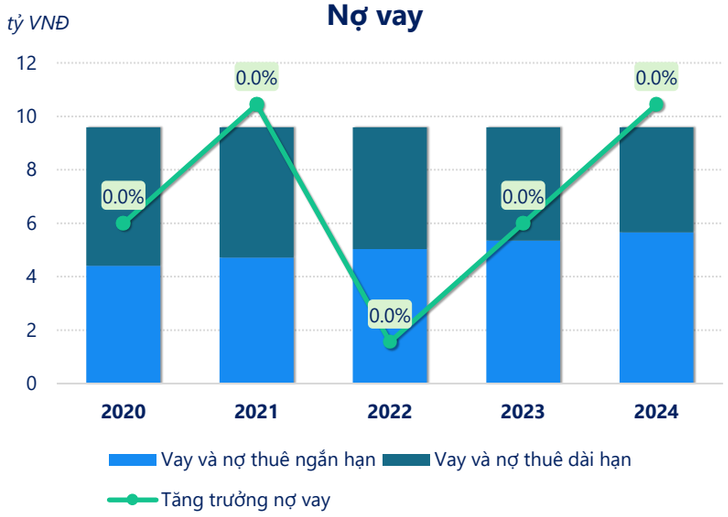


(Nguồn: fireant.vn)

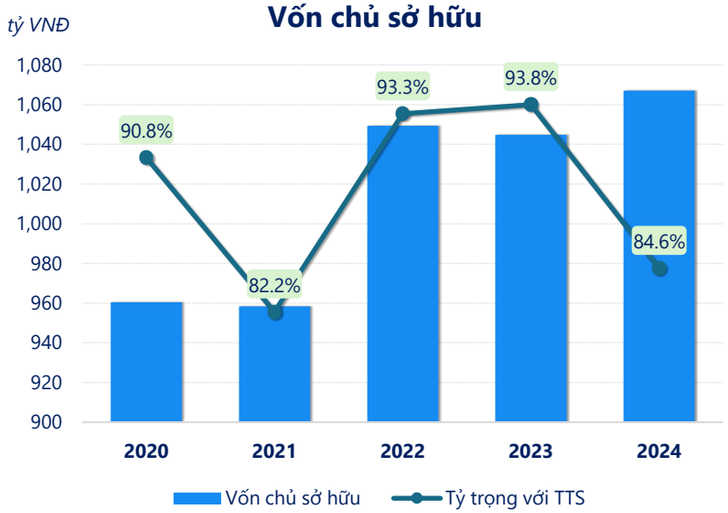
FireAnt

CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

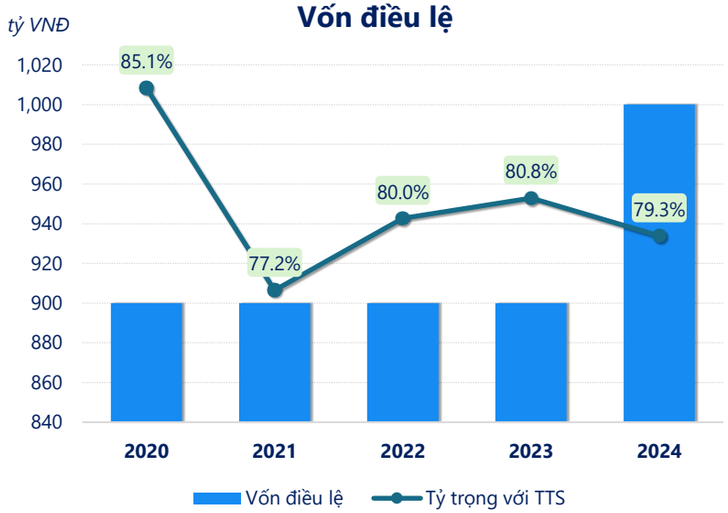
Nợ vay



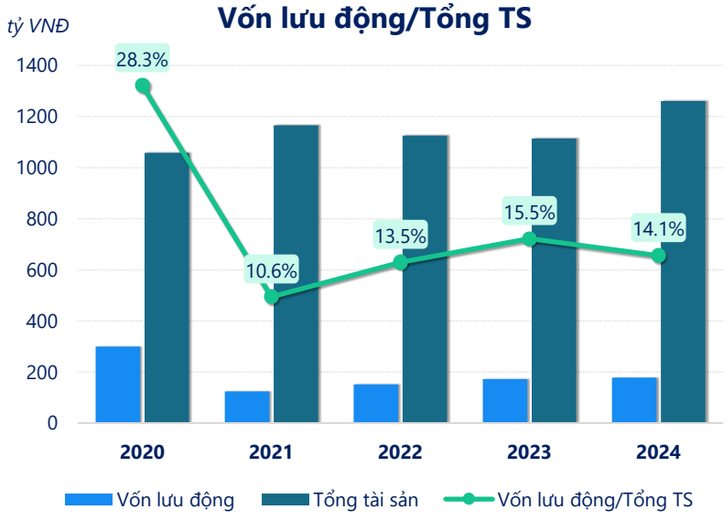
Vốn chủ sở hữu



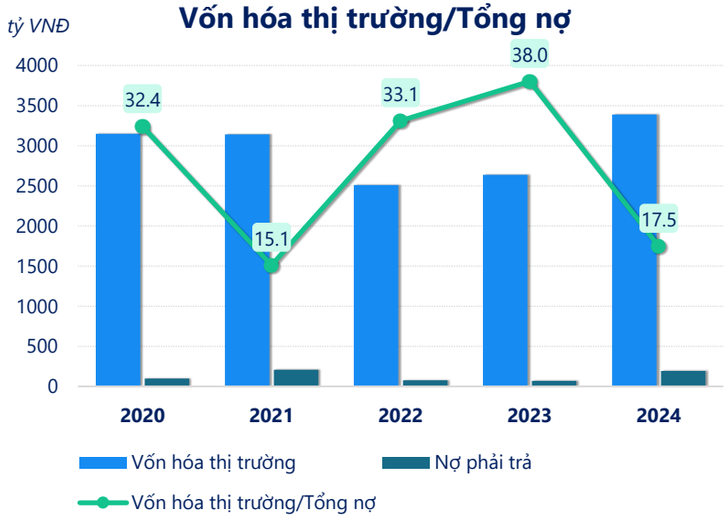
Vốn điều lệ



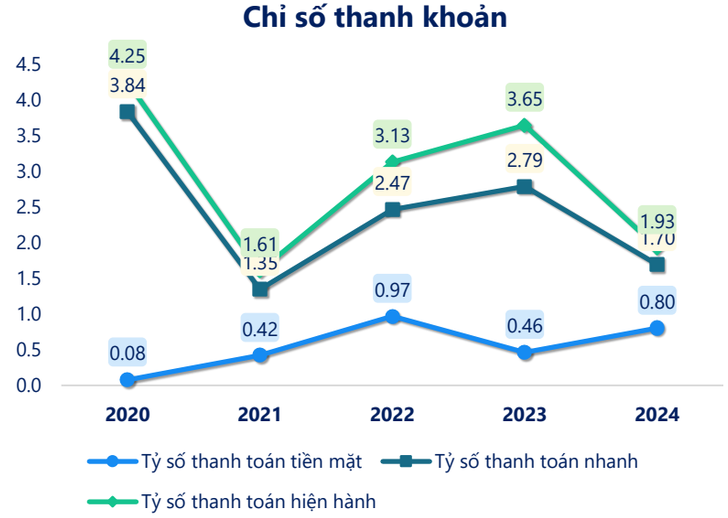
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,272**	**1,114**	**14.2%**
Tài sản ngắn hạn	381	238	60.3%
Tiền và tương đương tiền	153	30.3	404%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	152	86.2	76.4%
Phải thu ngắn hạn	24.0	53.5	-55.2%
Hàng tồn kho	45.0	55.9	-19.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.32	11.7	-37.5%
Tài sản dài hạn	**891**	**876**	**1.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	750	760	-1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.4	38.3	10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.5	55.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**42.9**	**22.5**	**90.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.3	69.4	36.0%
Nợ ngắn hạn	**90.4**	**65.1**	**38.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.66	5.35	5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.21	12.4	-57.9%
Nợ dài hạn	3.93	4.25	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.93	4.25	-7.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,178**	**1,045**	**12.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,178**	**1,045**	**12.7%**
Vốn điều lệ	1,000	900	11.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**675**	**629**	**681**	**683**	**745**
Giá vốn hàng bán	346	332	310	325	309
Lợi nhuận gộp	**329**	**297**	**370**	**358**	**436**
Doanh thu HĐTC	33.0	18.2	18.7	36.7	24.7
Chi phí TC	0.27	0.23	0.50	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0.23**	**0.50**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	61.5	55.0	118	62.7	83.3
Chi phí QLDN	42.0	38.8	71.3	75.4	93.1
LN thuần từ HĐKD	**258**	**222**	**199**	**256**	**284**
Lợi nhuận khác	0.18	0.61	15.4	1.73	0.32
LN trước thuế	**258**	**222**	**215**	**258**	**285**
Lợi nhuận sau thuế	**232**	**199**	**192**	**232**	**255**
LNST của CĐ cty mẹ	**232**	**199**	**192**	**232**	**255**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	261	258	198	246	317
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-197	-71.9	-79.4	-80.3	-95.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-85.5	-108	-135	-204	-99.4
Tiền đầu kỳ	28.9	7.11	85.5	69.1	30.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-21.8**	**78.4**	**-16.4**	**-38.9**	**122**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.11	85.5	69.1	30.3	153

Powered by Infographic